TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Thiện**

Bản án số: 78/2026/DSST
Ngày: 22 - 5 - 2026
V/v "Tranh chấp
hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thu Huệ;
2. Ông Nguyễn Đình Rành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Giản Thị Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Từ Ngọc Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026 tại Tòa án nhân dân Khu vực 6 (Cơ sở 1), Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2159/2025/TLST-DS ngày 29/12/2025 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2026/QĐST-DS ngày 24/4/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; Địa chỉ trụ sở: Số B Phường V, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Thân Lê N, sinh năm 1978 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ liên hệ: Số B Phường V, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh). (Văn bản ủy quyền số 7021/2024/UQ-TGĐ ngày 18/7/2024).

2. Bị đơn: Ông Trương Quang T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số HT, phường TA, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh). (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2025, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án có ông Thân Lê N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 29/12/2020, ông Trương Quang T (gọi tắt là bị đơn) có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (các tài liệu này gọi chung là hợp đồng tín dụng) và được Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là nguyên đơn) phê duyệt ngày 30/12/2020, với nội dung: căn cứ thu nhập của ông T, nguyên đơn đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 15.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, loại thẻ: Visa Clasic. Lãi suất trong hạn là 2.77%/tháng và lãi quá hạn là 4.15%/tháng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T đã thực hiện các giao dịch từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2023 với tổng số tiền là 26.850.100 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T không thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận của các bên nên phát sinh nợ gốc và lãi tính đến ngày 05/10/2023 với tổng số tiền là 51.382.145 đồng. Ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 24.532.045 đồng. Kể từ ngày 10/02/2023 đến nay, ông T không thanh toán bất kỳ khoản tiền dư nợ thẻ tín dụng đã sử dụng cho nguyên đơn.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 18 và Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng nên ngày 05/10/2023, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu với số tiền 19.122.900 đồng sang nợ quá hạn, làm nợ gốc, áp dụng lãi suất quá hạn là 4.15%/tháng (= lãi suất trong hạn 2.77%/tháng x 150%) theo Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Việc ông Trương Quang T vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S khởi kiện yêu cầu: buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 22/5/2026 là 48.426.178 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 19.122.900 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 29.303.276 đồng, lãi suất áp dụng là 4.15%/tháng.

Ngoài ra, kể từ ngày 23/5/2026, bị đơn còn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh cho đến khi bị đơn trả hết nợ gốc theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 30/12/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S do ông Thân Lê N là người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Về phía bị đơn ông Trương Quang T, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú của bị đơn là HT, phường TA, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo địa chỉ được bị đơn ghi trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và các văn bản khác với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đều thể hiện bị đơn có địa chỉ thường trú là Số HT, phường TA, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 40/2026/QĐ-CCTLCC ngày 09/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh thì đương sự Trương Quang T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số HT, phường TA, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng không thực tế cư trú tại địa chỉ trên, đương sự Trương Quang T thực tế cư trú tại địa chỉ AT, phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 117/2026/QĐ-CCTLCC ngày 15/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh: tại địa chỉ 376 Huỳnh Tấn Phát, phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh không ghi nhận đương sự nào có tên Trương Quang T.

Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Nay bị đơn vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40, Điểm b Khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay đây là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn cư trú tại phường TA, Quận E (Nay là phường TT), Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa Án.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Đối với bị đơn ông Trương Quang T là trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.5] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Thân Lê N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.6] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh:

Để chứng minh cho yêu cầu của mình ngoài một số tài liệu là bản sao đã được chứng thực, đối chiếu bản chính, nguyên đơn còn cung cấp cho Tòa án bản sao các tài liệu có liên quan nhưng không có bản chính để đối chiếu, sao y. Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự biết nhưng không có đương

sự nào yêu cầu Tòa án cho xem và không có đương sự nào phản đối các tài liệu này. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đều thừa nhận nội dung vụ việc đúng như diễn tiến nêu tại phần trên. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Tòa án sẽ sử dụng các tài liệu này làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Trương Quang T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ thẻ tín dụng gồm số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 22/5/2026 là 48.426.176 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 19.122.900 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 29.303.276 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 23/5/2026, bị đơn tiếp tục chịu tiền nợ lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 30/12/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cho đến khi trả hết nợ gốc.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 30/12/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có đủ cơ sở xác định Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có cho ông Trương Quang T mở thẻ tín dụng, hạn mức thẻ là 15.000.000 đồng.

Các văn bản tín dụng nêu trên được nguyên đơn và bị đơn cùng ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng, văn bản tín tụng này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn ông Trương Quang T đã sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 49.821.829 đồng, trong quá trình sử dụng

thẻ, ông T thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán tiền nên phát sinh nợ gốc và lãi với tổng số tiền tính đến ngày 23/7/2023 (chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển nợ quá hạn) là 51.382.145 đồng. Ông Trương Quang T đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền là 24.532.045 đồng, kể từ ngày 10/02/2023 đến nay, ông T không thanh toán bất kỳ khoản tiền dư nợ thẻ tín dụng đã sử dụng cho nguyên đơn. Nên khoản nợ còn lại là 19.122.900 đồng chuyển sang nợ gốc quá hạn, mức lãi suất quá hạn áp dụng là 4.15%/tháng.

[3.2] Do ông Trương Quang T vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 18, Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng là bên có lỗi. Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn thiếu với số tiền là 19.122.900 đồng sang nợ quá hạn từ ngày 10/5/2023 là phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của hai bên. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn phải trả tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 22/5/2026 là 48.426.178 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 19.122.900 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 29.303.276 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/5/2026 theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 30/12/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cho đến khi trả hết nợ gốc là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 68; Khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Khoản 1, Khoản 2 Điều 228; Điều 266; Điều 273 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa Án;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S:

1.1. Buộc ông Trương Quang T phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 22/5/2026 (theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 30/12/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S) là 48.426.178 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn một trăm bảy mươi tám) đồng, trong đó:

- Số tiền nợ gốc là 19.122.900 (Mười chín triệu một trăm hai mươi hai ngàn chín trăm) đồng;

- Số tiền nợ lãi quá hạn là 29.303.276 (Hai mươi chín triệu ba trăm lẻ ba ngàn hai trăm bảy mươi sáu) đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong nợ gốc, ông Trương Quang T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 30/12/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.421.309 (Hai triệu bốn trăm hai mươi một ngàn ba trăm lẻ chín) đồng, nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 903.208 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí kí hiệu BLTU/25E, số 0054635 ngày 29/12/2025 Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND TpHCM;
- THADS TpHCM;
- VKSND KV6;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Giản Dung).



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Luyến